

## Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma

### Môn học: Thắng Pháp Abhidhamma

**Bài học ngày 27.11.2021**

---

#### Chương VI. TOÁT YẾU TƯƠNG TẬP (Samuccayasaṅgha)

#### **BÀI 41. TOÁT YẾU BÁT THIÊN (Akusalasaṅgha)**

#### **Về Thập triền (dasa saṃyojanāni, saññojanāni)**

*Đôi lập với ý nghĩa giải thoát, Phật học có nhiều từ vựng chỉ cho sự hệ lụy mà sự cột buộc mình họa. Yoga là cột chung như cái ách liên kết con bò này với con bò kia được dịch là phối, kết, ách. Gantha là cột trói khiến tứ chi khó lay động được dịch là phược. Saṃyojana là cột vào dây như trâu, bò, chó bị cột vào dây nên sự đi lại nằm trong giới hạn. Ba từ vựng thoát nghe mang ý nghĩa tương tự nhưng trên phương diện tinh nghĩa thì rất khác biệt. Thập triền nói lên mười phiền não mà hệ quả là khiến chúng sanh quanh quẩn trong hạn cuộc, khó vượt thoát ra ngoài. Người học phần “tương tập” nên có sự phân biệt tinh tế hơn là chỉ nhìn vào chi pháp nghĩ là đã nắm được ý rồi đi qua.*

**8. Thập triền (dasa saṃyojanāni, saññojanāni).** Triền \_ saṃyojana, cũng dịch là kết sử hay thừng thúc, là cột dính, buộc ràng, cột buộc. Nên hiểu phân biệt ba pháp: phối hay ách (yoga), phược (gantha), triền (saṃyojana).

Phối, hay kết, hay ách (yoga), kết dính lại với nhau, ráp lại, liên kết lại, hoặc hiểu yoga như cái ách máng cổ trâu bò.

Phược (gantha) hay thân phược (kāyagantha) là trói chặc, như người ta trói tay chân phạm nhân, hoặc thối con vật không cho chạy thoát.

Triền hay kết sử, thừng thúc (saṃyojana, saññojana) là buộc ràng, như cột giữ con vật vào cái cọc hoặc thân cây không cho đi rong.

Triền nói theo thắng pháp tạng, có 10 thứ:

1/ Dục ái triền (kāmarāgasamyojanam), sự tham đắm dục lạc ngũ trần là dây ràng buộc chúng sanh. Chi pháp dục ái triền là tâm sở tham.

2/ Hữu ái triền (*bhavarāgasamyojanam*), sự ái luyến sắc hữu và vô sắc hữu, hay tham muốn tái sinh là dây ràng buộc chúng sanh khó giải thoát. Chi pháp hữu ái triền là tâm sở tham.

3/ Phần nộ triền (*paṭighasamyojanam*), sự sân giận thù hiềm là dây ràng buộc chúng sanh khó giải toả. Chi pháp phần nộ triền là tâm sở sân.

4/ Mạn triền (*mānasamyojanam*), sự ngạo mạn, kiêu hãnh, là dây ràng buộc tâm chúng sanh khó giải toả. Chi pháp mạn triền là tâm sở mạn.

5/ Kiến triền (*ditṭhisamyojanam*), tà kiến, chấp sai, là dây cột buộc chúng sanh khó giải toả. Chi pháp kiến triền là tâm sở tà kiến.

6/ Giới chấp triền (*sīlabbataparāmāsasamyojanam*) sự chấp hành theo các giới cấm tà giáo cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp giới chấp triền cũng là tâm sở tà kiến.

7/ Hoài nghi triền (*vicikicchāsamyojanam*), sự nghi ngờ, hoang mang, không quyết tin điều đáng tin, cũng là dây cột buộc chúng. Chi pháp hoài nghi triền là tâm sở hoài nghi.

8/ Tật triền (*issāsamyojanam*), thói ganh tỵ, ghen tức với người khác, cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp tật triền là tâm sở tật đố.

9/ Lận triền (*macchariyasamyojanam*), thói keo kiệt, bủn xỉn, không thích chia sẻ, cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp lận triền là tâm sở xan lận.

10/ Vô minh triền (*avijjāsamyojanam*), sự si mê ngu muội cũng là dây cột buộc chúng sanh. Chi pháp vô minh triền là tâm sở si.

Theo kinh tạng thì cũng có 10 thứ triền hay gọi là 10 kiết sử (*samyojana*), nhưng có khác hơn Thắng pháp. Kinh Tạng không có hữu ái triền (*bhavarāgasamyojana*) thay vào đó là sắc ái triền (*rūparāgasamyojana*) và vô sắc ái triền (*arūparāgasamyojana*); Không có tật triền (*issāsamyojana*) và lận triền (*macchariyasamyojana*) nhưng thay vào đó có phóng dật triền

(*uddhaccasamyojana*); kiến triền (*diṭṭhisamyojana*) trong thắng pháp, thì trong kinh tạng là thân kiến triền (*sakkāyadiṭṭhisamyojana*).

Mười kiết sử hay thập triền theo kinh tạng như sau:

1/ Dục ái kiết sử (*kāmarāgasamyojana*).

2/ Sắc ái kiết sử (*rūparāgasamyojana*) sự tham luyện sắc hữu hay thiên hữu sắc.

3/ Vô sắc ái kiết sử (*arūparāgasamyojana*) sự tham luyện vô sắc hữu hay thiên vô sắc.

4/ Phẫn nộ kiết sử (*paṭighasamyojana*)

5/ Mạn kiết sử (*mānasamyojana*)

6/ Thân kiến kiết sử (*sakkāyadiṭṭhisamyojana*)

7/ Giới chấp kiết sử (*sīlabbataparāmāsasamyojana*) hay giới cấm thủ.

8/ Hoài nghi kiết sử (*vicikicchāsamyojana*).

9/ Phóng dật kiết sử (*uddhaccasamyojana*) sự phóng tâm, tán loạn, lao chao.

10/ Vô minh kiết sử (*avijjāsamyojana*).

Mười kiết sử trong kinh tạng phân ra hai phần:

- a. 5 hạ phần kiết sử (*orambhāgiyasamyojana*) là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và phẫn nộ (sân). Những kiết sử này do ba thánh hữu học đoạn trừ.
- b. 5 thượng phần kiết sử (*uddhambhāgiyasamyojana*) là sắc ái, vô sắc ái, mạn, phóng dật và vô minh. Những kiết sử này do thánh vô học đoạn trừ.



## Điều đã nói và sắp nói

Bài đã học: **BÀI 40. TOÁT YẾU BẤT THIỆN (Akusalasaṅgaha)** “tiếp theo”  
Về Lục cái (cha nīvaraṇāni) và Thất tiềm miên (satt'ānusayā)

Bài học tiếp theo: **Bài 42. Toát yếu bất thiện (Akusalasaṅgaha)** “tiếp theo”  
Về Thập phiền não (*dosa kilesā*)

*Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng*